

**CÔNG TY CỔ PHẦN DIC – ĐỒNG TIẾN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

*V/v: Công bố thông tin BCTC quý II năm 2019*

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

*Đồng Nai, ngày 20 tháng 07 năm 2019*

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**

**Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

1. Tên công ty : Công ty cổ phần DIC - Đồng Tiến
2. Mã chứng khoán : DID
3. Địa chỉ trụ sở chính : Lô 17, Đường 25 B, KCN Nhơn Trạch II, tỉnh Đồng Nai
4. Điện thoại : (061) 3521752 Fax : (061) 3521953
5. Người thực hiện công bố thông tin: ông: Trần Anh Điền – Tổng Giám đốc Công ty
6. Nội dung của thông tin công bố:

Báo cáo tài chính quý II năm 2019 của Công ty Cổ phần DIC - Đồng Tiến được lập ngày 30 tháng 06 năm 2019

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính:

Website: [www.dicdongtien.vn](http://www.dicdongtien.vn)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

**NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN**

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

**Nơi nhận:**

-Như trên

-Lưu



**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
*Trần Anh Điền*

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại Ngày 30 tháng 06 năm 2019

ĐVT: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>120,483,910,165</b>	<b>139,830,960,061</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>7,997,111,753</b>	<b>3,035,434,795</b>
1. Tiền	111		7,997,111,753	3,035,434,795
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>96,891,636,529</b>	<b>124,516,422,431</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		90,366,846,058	116,941,064,776
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		12,477,287,105	11,750,855,157
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		3,055,909,524	2,523,876,268
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(9,008,406,158)	(6,699,373,770)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>12,830,337,699</b>	<b>10,583,078,680</b>
1. Hàng tồn kho	141		12,830,337,699	10,583,078,680
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2,764,824,184</b>	<b>1,696,024,155</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,957,086,017	266,144,334
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		807,738,167	1,429,879,821
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>154,385,559,060</b>	<b>145,478,808,051</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>125,142,764,471</b>	<b>69,259,050,473</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		125,142,764,471	69,255,012,973
- Nguyên giá	222		190,090,671,831	128,781,087,944
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(64,947,907,360)	(59,526,074,971)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	4,037,500
- Nguyên giá	228		36,337,500	36,337,500
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(36,337,500)	(32,300,000)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>16,491,294,589</b>	<b>63,468,257,578</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		16,188,404,858	16,180,881,228
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		302,889,731	47,287,376,350
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>12,751,500,000</b>	<b>12,751,500,000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-



3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		12,751,500,000	12,751,500,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>274,869,469,225</b>	<b>285,309,768,112</b>
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>174,696,487,453</b>	<b>186,897,668,524</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>166,017,211,453</b>	<b>179,218,392,524</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		85,762,337,189	95,968,072,960
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4,059,943,001	3,831,539,707
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		692,053,542	2,038,570,121
4. Phải trả người lao động	314		1,648,426,797	1,392,040,568
5. Phải trả ngắn hạn khác	319		612,670,218	670,622,489
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		73,186,411,051	75,262,177,024
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		55,369,655	55,369,655
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>8,679,276,000</b>	<b>7,679,276,000</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		8,679,276,000	7,679,276,000
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>100,172,981,772</b>	<b>98,412,099,588</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>100,172,981,772</b>	<b>98,412,099,588</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		80,000,000,000	80,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		80,000,000,000	80,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7,408,000,000	7,408,000,000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		1,126,570,906	1,126,570,906
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11,638,410,866	9,877,528,682
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		9,780,728,682	2,888,657,823
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1,857,682,184	6,988,870,859
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>274,869,469,225</b>	<b>285,309,768,112</b>

Nhon Trach, ngày 30 tháng 06 năm 2019

Người Lập Biểu



Nguyễn Thị Ngọc Hà

Kế Toán Trưởng



Trần Thị Trúc Lan

Tổng Giám Đốc



Trần Anh Điền


## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 Năm 2019

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.24	77,399,103,111	54,923,749,644	145,568,326,656	109,099,563,035
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>		<b>77,399,103,111</b>	<b>54,923,749,644</b>	<b>145,568,326,656</b>	<b>109,099,563,035</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.25	68,650,764,855	49,939,651,951	131,613,188,479	99,244,704,132
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>8,748,338,256</b>	<b>4,984,097,693</b>	<b>13,955,138,177</b>	<b>9,854,858,903</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	2,333,433	1,894,216	4,382,274	5,291,927
7. Chi phí tài chính	22	VI.27	1,553,604,982	1,285,555,741	3,083,220,010	2,515,672,711
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,553,604,982	1,285,555,741	3,083,220,010	2,515,672,711
8. Chi phí bán hàng	25		741,602,949	527,576,317	1,671,453,568	1,304,020,865
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4,906,827,335	2,148,230,893	7,069,165,136	4,184,621,688
<b>10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]</b>	<b>30</b>		<b>1,548,636,423</b>	<b>1,024,628,958</b>	<b>2,135,681,737</b>	<b>1,855,835,566</b>
11. Thu nhập khác	31		14,883,261	16,525,381	311,091,284	29,753,844
12. Chi phí khác	32		55,761,304	1,039,367,126	100,723,417	1,043,558,084
<b>13. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>(40,878,043)</b>	<b>(1,022,841,745)</b>	<b>210,367,867</b>	<b>(1,013,804,240)</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>1,507,758,380</b>	<b>1,787,213</b>	<b>2,346,049,604</b>	<b>842,031,326</b>
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.28	320,598,876	204,152,356	488,367,420	372,201,179
<b>17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>1,187,159,504</b>	<b>(202,365,143)</b>	<b>1,857,682,184</b>	<b>469,830,147</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		148		232	59
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			-		

Người Lập Biểu

  
Nguyễn Thị Ngọc Hà

Kế Toán Trưởng

  
Trần Thị Trúc Lan

Nhơn Trạch, ngày 30 tháng 06 năm 2019

  
Tổng Giám Đốc  
  
Trần Anh Điền



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp) (\*)

Quý 2 Năm 2019

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (2019)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (2018)
A	B	C	1	2
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		186,895,408,593	133,337,548,565
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(123,294,399,405)	(92,022,288,450)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(10,131,716,113)	(8,821,703,182)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(3,083,220,010)	(2,515,672,711)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1,880,019,023)	(244,935,166)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1,974,223,229	912,642,848
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(7,382,343,585)	(9,782,831,739)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>43,097,933,686</b>	<b>20,862,760,165</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(37,064,873,029)	(11,396,069,486)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(12,600,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4,382,274	5,291,927
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(37,060,490,755)</b>	<b>(23,990,777,559)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
1. Tiền thu từ đi vay	33		130,581,837,027	96,392,938,593
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(131,657,603,000)	(93,140,049,483)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(1,075,765,973)</b>	<b>3,252,889,110</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>4,961,676,958</b>	<b>124,871,716</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>3,035,434,795</b>	<b>4,687,259,106</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>V.11</b>	<b>7,997,111,753</b>	<b>4,812,130,822</b>

Người Lập Biểu

Nguyễn Thị Ngọc Hà

Kế Toán Trưởng

Trần Thị Trúc Lan

Nhơn Trạch, ngày 30 tháng 06 năm 2019

Tổng Giám đốc



Trần Anh Điền

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần DIC - Đồng Tiền (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3600692809 đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 08 năm 2004 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 13 tháng 01 năm 2017. Vốn điều lệ của Công ty hiện nay là 80 tỷ đồng, được chia thành 8 triệu cổ phần bằng nhau, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 159 người.

Công ty đã niêm yết toàn bộ số cổ phần trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là DID.

#### **Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- San lấp mặt bằng;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước;
- Lắp đặt trang thiết bị cho các công trình xây dựng;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm khác từ xi măng, vữa;
- Mua bán vật liệu xây dựng, thiết bị cấp nước trong nhà, thiết bị nhiệt và phụ tùng thay thế, thiết bị, dụng cụ hệ thống điện, thiết bị điều hòa nhiệt độ, thiết bị vệ sinh, kết cấu thép, sắt thép xây dựng, ống kim loại, tôn và thép lá, dây kim loại, khung nhôm, khung đồng, gỗ (từ nguồn hợp pháp), kim khí, máy móc thiết bị xây dựng;
- Kinh doanh nhà;
- Môi giới, đấu giá bất động sản;
- Đầu tư xây dựng khu đô thị, khu công nghiệp;
- Mua bán, cho thuê, sửa chữa xe chuyên dùng, máy móc thiết bị ngành xây dựng.

### **II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN**

#### **Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán tại Việt Nam.

Các Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

#### **Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

### **III. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**

Công ty đã tuân thủ các chuẩn mực kế toán hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.



Báo cáo tài chính được lập theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

#### **IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

##### **Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

##### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

##### **Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

##### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

##### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc thiết bị	6 - 10
Phương tiện vận tải	10 - 14
Thiết bị, dụng cụ quản lý	6 - 10
Tài sản cố định khác	6 - 10

#### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **Các khoản trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các cấu kiện cơ khí dùng trong thi công có giá trị lớn và phát huy tác dụng trong thời gian dài.

#### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

##### *Hợp đồng xây dựng và cung cấp dịch vụ*

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng, cụ thể:

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoài trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

##### *Hợp đồng xây dựng và cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu bao gồm lãi tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn và lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng.

#### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.



Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

#### **Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

#### **Thuế**

Công ty hạch toán thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

Công ty Cổ phần DIC - Đồng Tiến là công ty mới thành lập tại Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 2. Theo khoản 13 mục b điều 36 của Nghị định 152/2004/NĐ-CP ngày 06/08/2004 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp, Công ty Cổ phần DIC - Đồng Tiến được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2006) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm (từ năm 2009) tiếp theo.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. Tiền**

	<b>30/06/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	159,498,940	5,965,017
Tiền gửi ngân hàng	7,837,612,813	3,029,469,778
- Ngân hàng No & PTNT Nhơn Trạch	882,573,477	233,353,089
- Ngân hàng Vietcombank Nhơn Trạch	2,339,074,239	1,486,473,763
- Ngân hàng Đầu tư Phát triển Đồng Đồng Nai	30,085,890	28,263,165
- Ngân hàng ACB CN Long Thành	7,456,164	7,456,164
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	3,225,291	3,225,291
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	4,575,197,752	1,270,698,306
<b>Tổng cộng</b>	<b>7,997,111,753</b>	<b>3,035,434,795</b>

**2. Phải thu của khách hàng**

	<b>30/06/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>90,366,846,058</b>	<b>116,941,064,776</b>
- CÔNG TY TNHH TM - DV - XD - ĐẦU TƯ ANH ĐỨC	4,687,490,500	5,820,996,900
- LIÊN DANH HDEC-HSHI HÀN QUỐC	4,287,611,901	-
- Nhà Máy Luyện Phôi Thép - Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Thép Pomina	17,065,967,566	18,297,109,530
- Công Ty TNHH Thương Mại Và Xây Dựng PTL	231,658,000	31,150,389,970
- Công Ty Cổ Phần Xây Dựng Trung Hậu		3,592,312,719
- Phải thu khách hàng ngắn hạn khác	64,094,118,091	58,080,255,657
<b>b) Phải thu của khách hàng dài hạn</b>		
<b>Tổng cộng</b>	<b>90,366,846,058</b>	<b>116,941,064,776</b>

**3. Phải thu khác**

	<b>30/06/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>3,055,909,524</b>	<b>2,523,876,268</b>
- Phải thu tạm ứng cán bộ nhân viên	2,920,145,007	2,397,811,351
- Phải thu khác	135,764,517	126,064,917
<b>b) Dài hạn</b>		
<b>Tổng cộng</b>	<b>3,055,909,524</b>	<b>2,523,876,268</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN DIC ĐỒNG TIẾN**

Lô 17, đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2 Đồng Nai

**MÃU: B 09-DN**

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

4. Hàng tồn kho	30/06/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
- Nguyên liệu, vật liệu	8,111,056,914		7,852,928,095	
- Công cụ, dụng cụ	837,780,258		651,375,898	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	751,441,914			
- Thành phẩm	3,086,681,601		2,037,496,597	
- Hàng hoá	43,377,012		41,278,090	
<b>Tổng cộng</b>	<b>12,830,337,699</b>		<b>10,583,078,680</b>	

(\*) Đây là chi phí phát sinh của Dự án khu đô thị mới tại Xã Long Tân, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai. Công ty đang tiến hành thủ tục cấp giấy chứng nhận đầu tư cho Dự án này.

**5. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị DC quản lý VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
<b>I. Nguyên giá TSCĐHH</b>						
1. Số dư tại 01/04/2019	30,085,908,739	38,105,079,321	73,040,696,810	87,369,890	2,316,520,993	143,635,575,753
- Mua sắm						
- XDCB hoàn thành	3,186,343,030	43,268,753,048				46,455,096,078
- Chuyển sang bất động sản Đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
2. Số dư tại 30/06/2019	33,272,251,769	81,373,832,369	73,040,696,810	87,369,890	2,316,520,993	190,090,671,831
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
1. Số dư tại 01/04/2019	7,747,579,006	16,260,428,487	36,852,428,063	87,369,890	1,271,505,458	62,219,310,904
- Khấu hao trong kỳ	360,362,306	777,769,380	1,546,301,785		44,162,985	2,728,596,456
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
2. Số dư tại 30/06/2019	8,107,941,312	17,038,197,867	38,398,729,848	87,369,890	1,315,668,443	64,947,907,360
<b>III. Giá trị còn lại</b>						
1. Số dư tại 01/04/2019	22,338,329,733	21,844,650,834	36,188,268,747		1,045,015,535	81,416,264,849
2. Số dư tại 30/06/2019	25,164,310,457	64,335,634,502	34,641,966,962		1,000,852,550	125,142,764,471

**CÔNG TY CỔ PHẦN DIC ĐỒNG TIẾN**

Lô 17, đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2 Đồng Nai

**Mẫu: B 09-DN**

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014

**6. Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Nhãn hiệu, tên thương mại VND	Chương trình phần mềm VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng cộng VND
<b>I. Nguyên giá TSCĐVH</b>						
1. Số dư tại 01/04/2019				36,337,500		36,337,500
- Mua sắm						
2. Số dư tại 30/06/2019				36,337,500		36,337,500
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
1. Số dư tại 01/04/2019				35,328,125		35,328,125
- Khấu hao trong kỳ				1,009,375		1,009,375
2. Số dư tại 30/06/2019				36,337,500		36,337,500
<b>III. Giá trị còn lại</b>						
1. Số dư tại 01/04/2019				1,009,375		1,009,375
2. Số dư tại 30/06/2019						

**7. Tài sản dở dang dài hạn**

**a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn (\*)**

Dự án Khu đô thị mới  
Dự án Khu nhà ở DIC - Đồng Tiến

**b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Trạm trộn bê tông KCN Đất Đỏ 1  
Nhà xưởng chứa VLXD  
Cải tạo trạm trộn bê tông NT  
Cải tạo nhà văn phòng DIC ĐT  
Cải tạo trạm trộn bê tông PM  
Sửa chữa lớn TSCĐ  
Mua xe

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
	16,188,404,858	16,180,881,228
	4,749,281,351	4,749,281,351
	11,439,123,507	11,431,599,877
	302,889,731	47,287,376,350
	-	40,323,984,952
	-	4,924,797,264
		738,481,267
	302,297,731	287,749,231
	297,000	1,012,363,636
	295,000	
<b>Tổng cộng</b>	<b>16,491,294,589</b>	<b>63,468,257,578</b>



**8. Chi phí trả trước**

	<b>30/06/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>1,957,086,017</b>	<b>266,144,334</b>
- Chi phí mua bảo hiểm	160,572,269	226,464,584
- Chi phí trả trước khác	1,796,513,748	39,679,750
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,957,086,017</b>	<b>266,144,334</b>

**9. Vay và nợ thuê tài chính**

	<b>30/06/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>73,186,411,051</b>	<b>75,262,177,024</b>
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	5,966,674,610	5,972,209,257
- Ngân hàng VietinBank Biên Hòa	32,236,843,063	34,514,777,401
- Ngân hàng Vietcombank Chi nhánh Nhơn Trạch	34,982,893,378	34,775,190,366
<b>b) Vay dài hạn</b>	<b>8,679,276,000</b>	<b>7,679,276,000</b>
- Ngân hàng VietinBank Biên Hòa	7,679,276,000	7,679,276,000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1,000,000,000	
<b>Tổng cộng</b>	<b>81,865,687,051</b>	<b>82,941,453,024</b>

**10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	<b>30/06/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế giá trị gia tăng phải nộp		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	488,367,420	1,880,019,023
Thuế thu nhập cá nhân	203,686,122	158,551,098
Thuế, phí khác		
<b>Tổng cộng</b>	<b>692,053,542</b>	<b>2,038,570,121</b>

**11. Phải trả khác**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn	612,670,218	670,622,489
- Bảo hiểm xã hội	170,940,261	202,186,967
- Bảo hiểm y tế	33,089,429	39,271,434
- Bảo hiểm thất nghiệp	30,310,528	30,334,088
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	378,330,000	398,830,000
b) Dài hạn		
<b>Tổng cộng</b>	<b>612,670,218</b>	<b>670,622,489</b>

**12 Vốn chủ sở hữu**

**Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
A	1	4	7	8	6	9
Số dư đầu quý trước	80,000,000,000	7,408,000,000	1,126,570,906	-	9,877,528,682	101,423,225,816
Tăng vốn trong năm trước						-
Lãi trong quý trước					670,522,680	670,522,680
<b>Số dư tại ngày 01/04/2019</b>	<b>80,000,000,000</b>	<b>7,408,000,000</b>	<b>1,126,570,906</b>		<b>10,548,051,362</b>	<b>102,093,748,496</b>
Tăng vốn trong quý này						-
Lãi trong quý này					1,187,159,504	1,187,159,504
Thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát năm 2018					96,800,000	96,800,000
Giảm khác						-
<b>Số dư tại ngày 30/06/2019</b>	<b>80,000,000,000</b>	<b>7,408,000,000</b>	<b>1,126,570,906</b>		<b>11,638,410,866</b>	<b>100,172,981,772</b>



**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<b>Quý II Năm 2019 VND</b>	<b>Quý II Năm 2018 VND</b>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	77,399,103,111	54,923,749,644
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	77,399,103,111	54,923,749,644
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Doanh kinh doanh sản phẩm khác		
<b>Tổng cộng</b>	<b>77,399,103,111</b>	<b>54,923,749,644</b>

**3. Giá vốn hàng bán**

	<b>Quý II Năm 2019 VND</b>	<b>Quý II Năm 2018 VND</b>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	68,650,764,855	49,939,651,951
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
Giá vốn của sản phẩm khác		
<b>Tổng cộng</b>	<b>68,650,764,855</b>	<b>49,939,651,951</b>

**4. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>Quý II Năm 2019 VND</b>	<b>Quý II Năm 2018 VND</b>
Lãi tiền gửi ngân hàng	2,333,433	1,894,216
<b>Tổng cộng</b>	<b>2,333,433</b>	<b>1,894,216</b>

**5. Chi phí tài chính**

	<b>Quý II Năm 2019 VND</b>	<b>Quý II Năm 2018 VND</b>
Chi phí lãi vay	1,553,604,982	1,285,555,741
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,553,604,982</b>	<b>1,285,555,741</b>

**6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>Quý II Năm 2019</b>	<b>Quý II Năm 2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a) Các khoản chi phí bán hàng</b>	<b>741,602,949</b>	<b>527,576,317</b>
- Chi phí kiểm định mẫu bê tông	105,375,000	105,375,000
- Chi phí khác bằng tiền	636,227,949	422,201,317
<b>b) Các khoản chi phí QLDN</b>	<b>4,906,827,335</b>	<b>2,148,230,893</b>
- Chi phí nhân viên	1,260,040,849	1,260,040,849
- Chi phí khấu hao TSCĐ	185,169,545	185,169,545
- Chi phí khác bằng tiền	3,461,616,941	703,020,499

**7. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	<b>Quý II Năm 2019</b>	<b>Quý II Năm 2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;	55,330,891,973	40,164,357,558
Chi phí nhân công;	4,768,632,565	3,719,568,944
Chi phí khấu hao tài sản cố định;	2,108,996,037	1,514,084,751
Chi phí dịch vụ mua ngoài;	1,324,198,519	1,904,355,364
Chi phí khác bằng tiền;	1,638,666,611	1,748,184,808
<b>Tổng cộng</b>	<b>65,171,385,705</b>	<b>49,050,551,425</b>

**8. Chi phí thuế thu nhập hiện hành**

	<b>Quý II Năm 2019</b>	<b>Quý II Năm 2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	320,598,876	204,152,356
<b>Tổng cộng</b>	<b>320,598,876</b>	<b>204,152,356</b>



**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán**  
Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra ngày kết thúc niên độ kế toán.

**2. Số liệu so sánh**  
Số liệu so sánh là số liệu Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được kiểm toán bởi Công ty TNHH dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN).

*Nhơn Trạch, ngày 30 tháng 06 năm 2019*

**Kế Toán Trưởng**



**Trần Thị Trúc Lan**

**Tổng Giám đốc**



**Trần Anh Điền**



## CÔNG TY CỔ PHẦN DIC - ĐỒNG TIẾN

Trụ sở: Lô 17, đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, Đồng Nai

Điện thoại: 061-352 1752; Fax: 061-352 1953

Số: 2019/DID-TCKT

V/v: Giải trình nguyên nhân lợi  
nhuận trên báo cáo tài chính  
quý II/2019 chênh lệch quá 10%  
so với quý II/2018.

Đồng Nai, ngày 20 tháng 07 năm 2019

**Kính gửi:** - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Căn cứ thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Liên quan đến số liệu về kết quả sản xuất kinh doanh quý II năm 2019 trên báo cáo tài chính chênh lệch quá 10% so với quý II năm 2018, Công ty Cổ phần DIC - Đồng Tiến xin giải trình với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội như sau:

Nội dung	Quý II/2018	Quý II/2019	Biến động
Doanh thu thuần	54.923.749.644	77.399.103.111	40.92%
Giá vốn hàng bán	49.939.651.951	68.650.764.855	37.47%
Lợi nhuận trước thuế	1.787.213	1.507.758.380	
Lợi nhuận sau thuế	(202.365.143)	1.187.159.504	

Lợi nhuận sau thuế quý II/2019 của Công ty tăng so với quý II/2018, quý II/2019 lợi nhuận sau thuế của công ty đạt 1.187.159.504 đồng, tăng 1.389.524.647 đồng so với cùng kỳ năm trước.

Nguyên nhân:

Trong quý II/2019, doanh thu thuần của công ty tăng mạnh 40.92% so với cùng kỳ năm 2018. Và giá vốn hàng bán chỉ tăng 37.47%.

Vậy Công ty xin báo cáo để Quý Ủy ban chứng khoán và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội được biết.

Trân trọng.

**Nơi nhận:**

- Như trên.
- BKS;
- Lưu VT, TCKT

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



*Trần Anh Điền*